

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/KDTM-PT

Ngày 28-5-2021

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương

Bà Lương Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2021/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2020/KDTM-ST ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP QTVN (viết tắt là VIB); địa chỉ: Tầng 1 + 2 tòa nhà X, số 111 P, phường BN, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy D, chức vụ: Cán bộ Ngân hàng TMCP QTVN (theo Văn bản ủy quyền số 75149.20 ngày 02/3/2020); có mặt.

- Bị đơn: Ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 (bà Nguyễn Thị H1 là đại diện Chủ hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Thị H1); cùng cư trú tại: Thôn ĐM, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; cùng có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đào Văn T: Ông Đào Hồng N - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV I thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Duy B và bà Phạm Thị Kim P; cùng cư trú tại: Số 64 BĐ1, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; ông B có mặt, bà P vắng mặt.

+ Bà Lê Thị H2, cư trú tại: Thôn M, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Đào Văn T - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/9/2010, ông Đào Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị H1 có ký Hợp đồng tín dụng (viết tắt là HĐTD) số 239/HĐTD1-VIB33/10 với Ngân hàng TMCP QTVN - Chi nhánh Hải Phòng - Phòng giao dịch ĐBP để vay số tiền 1.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh gỗ, hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày 06/9/2010 đến ngày 06/9/2011. Theo đó, hai bên đã ký kết: Khế ước nhận nợ số 239.07/KUNN1-VIB33/10 ngày 17/8/2011, tổng dư nợ là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 17/8/2011 đến ngày 17/02/2012, lãi suất vay 01 tháng kể từ ngày giải ngân áp dụng lãi suất 21,5%/năm, từ tháng thứ hai trở đi lãi suất có sự điều chỉnh theo ngân hàng; Khế ước nhận nợ số 239.08/KUNN1-VIB33/10 ngày 26/8/2011, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 26/8/2011 đến ngày 26/02/2012, lãi suất vay 01 tháng kể từ ngày giải ngân áp dụng lãi suất 21,5%/năm, từ tháng thứ hai trở đi lãi suất có sự điều chỉnh theo Ngân hàng.

Để đảm bảo cho khoản vay nợ trên hai bên đã ký các hợp đồng thế chấp (viết tắt là HĐTC):

- HĐTC quyền sử dụng đất ngày 06/9/2010, bên thế chấp là bà Nguyễn Thị H1 và ông Đào Văn T, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng 71,1m² đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: BĐ, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AM 761355, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01220 do Ủy ban nhân dân huyện (UBND) TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/6/2008, tên người sử dụng đất là ông Đào Văn T, vợ là Nguyễn Thị H1.

- HĐTC quyền sử dụng đất ngày 06/9/2010, bên thế chấp là ông Nguyễn Duy B và vợ là bà Phạm Thị Kim P, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng 71,1m² đất tại thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Khu Đồng Cau, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ số AN 469810, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01285 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/02/2009, tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Duy B và vợ là Phạm Thị Kim P.

Trong cả 02 HĐTC trên cũng thỏa thuận toàn bộ công trình đầu tư, xây dựng thêm trên đất cũng thuộc tài sản thế chấp.

Ông T, bà H1 đã nhận đủ tiền và đến tháng 02/2012 thì vi phạm HĐTD, không trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng như đã thỏa thuận, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần thương lượng, đôn đốc nợ. Tính đến hết ngày 15/7/2020, ông T, bà H1 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 3.417.028.398 đồng, trong đó: Số tiền nợ gốc là 926.644.204 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.961.356 đồng, số tiền lãi quá hạn là 2.486.422.838 đồng. Ngân hàng yêu cầu ông T, bà H1 phải trả toàn bộ số tiền nợ trên. Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 trình bày như sau: Bà H1 có ký vào các HĐTD, HĐTC, bà vay tiền cho bà Lê Thị H2 nên đề nghị Tòa án đưa bà Lê Thị H2 vào tham gia tố tụng để có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn là ông Đào Văn T có quan điểm trình bày: Ông T có ký HĐTD, HĐTC nhưng hiện nay chỉ còn nợ Ngân hàng 500.000.000 đồng tiền gốc, việc giao nhận tiền ông không được biết, không được sử dụng. Ông T đề nghị đưa ông Lê Q, người ký hợp đồng lúc đó đến Tòa án. Sau khi thế chấp, vợ chồng ông có xây một lán nhà cấp bốn trên đất, hiện nay, không cho ai thuê, không cho ai mượn, nhà khóa cửa để đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy B và bà Phạm Thị Kim P trình bày: Ông, bà thừa nhận có ký vào Hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho ông T, bà H1 vay 500.000.000 đồng. Hiện nay, trên đất có một nhà hai tầng của vợ chồng bà, tài sản do hai vợ chồng trực tiếp quản lý, không cho ai thuê, không cho ai mượn, không đồng ý phát mại tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H2: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không cung cấp lời khai cho Tòa án.

Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm: Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2020/KDTM-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng đã căn cứ Điều 30, 35, 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 274, 280, 292, 293, 299, 303, 317, 323, 325, 342,

463, 466 Bộ luật Dân; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của VIB, buộc ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho VIB số tiền tính đến ngày 15/7/2020 là 3.417.028.398 đồng; trong đó, nợ gốc là 926.644.204 đồng, lãi trong hạn là 3.961.356 đồng, lãi quá hạn là 2.486.422.838 đồng. Kể từ ngày 16/7/2020, ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 239/HĐTD1-VIB33/10 ngày 06/9/2010 và khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không trả được nợ cho VIB thì VIB được quyền yêu cầu phát mại các tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ:

+ Quyền sử dụng 71,1m² đất và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: BĐ, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ số AM 761355, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01220 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/6/2008 cho người sử dụng đất ông Đào Văn T, vợ là Nguyễn Thị H1.

+ Quyền sử dụng 71,1m² đất và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu ĐC, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ số AN 469810, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01285 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/02/2009 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Duy B, vợ là Phạm Thị Kim P.

Trường hợp phát mại tài sản bảo đảm, nếu tài sản bảo đảm sau khi thanh toán hết các nghĩa vụ nếu còn thừa sẽ hoàn trả lại cho ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị H1 (nếu là tài sản của ông T, bà H1), ông Nguyễn Duy B, bà Phạm Thị Kim P (nếu là tài sản của ông B, bà P); nếu thiếu thì ông T, bà H1 tiếp tục thanh toán trả cho VIB.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Nội dung kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/8/2020, Tòa án nhân dân huyện TN đã nhận được các Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Đào Văn T đề ngày 16/8/2020 và ngày 18/8/2020; đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan là ông Nguyễn Duy B, bà Phạm Thị Kim P đề ngày 18/8/2020. Nhưng chỉ có bị đơn là ông Đào Văn T đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên Tòa án chỉ xem xét, giải quyết việc kháng cáo của ông Đào Văn T. Theo đơn kháng cáo của ông Đào Văn T, ông kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TN do Bản án chưa khách quan, toàn diện, vi phạm pháp luật và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại các nội dung:

- Bản án buộc bị đơn phải thanh toán cho VIB số tiền tạm tính đến ngày 15/7/2020 là 3.417.028.398 đồng là không đúng vì bị đơn không ký nhận nợ số tiền này.

- Bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của VIB về số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn là không có căn cứ và không đúng quy định (chấp nhận lãi cao, lãi chồng lãi). Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại cách tính lãi của VIB (360 ngày/năm hay 365 ngày/năm); lãi suất áp dụng từng thời kỳ.

- Bản án chấp thuận yêu cầu phát mại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông T, bà H1 là không đúng quy định của pháp luật vì Hợp đồng thế chấp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất, không thế chấp tài sản trên đất do nhà ở và tài sản trên đất có từ trước khi ký hợp đồng thế chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là VIB: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các căn cứ chứng minh.

Bị đơn - ông Đào Văn T: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các quan điểm thể hiện tại đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt nhưng có quan điểm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và tuyên hủy Bản án sơ thẩm, bởi: Thứ nhất, Bản án buộc ông T, bà H1 phải trả cho VIB số tiền tạm tính đến ngày 15/7/2020 là 3.417.028.398 đồng là không đúng quy định vì ông T không ký nhận nợ số tiền đó và các Khế ước nhận nợ với VIB nên không có nghĩa vụ trả nợ số tiền đó. Thứ hai, bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của VIB đối với số tiền lãi trong hạn là 3.961.356 đồng, lãi quá hạn là 2.486.422.838 đồng là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật (tính lãi chồng lãi, tính lãi cao). Thứ ba, việc chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản của ông T, bà H1 là không đúng quy định pháp luật, bởi hợp đồng thế chấp chỉ ghi thế chấp quyền sử dụng đất, không thế chấp tài sản trên đất; nhà ở và các tài sản trên đất của ông T, bà H1 đã có từ trước thời điểm ký HĐTC nên Bản án tuyên đã xâm phạm quyền sở hữu nhà ở và các tài sản trên đất của ông T và bà H1, không thể thi hành được (do đối tượng của giao dịch không thể thực hiện được theo Điều 411 Bộ luật Dân sự).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông B: Đề nghị VIB để ông T, bà H1 trả dần tiền cho VIB, không đồng ý phát mại tài sản của ông bà.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về kháng cáo:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Ông T, bà H1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem lại toàn bộ nội dung vụ án và trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể như sau: Ông T cho rằng không được nhận tiền vay nên không có nghĩa vụ trả tiền cho VIB, nội dung kháng cáo này của ông là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: HĐTD, HĐTC đều có đầy đủ chữ ký của bị đơn là ông T, bà H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại các hợp đồng trên do đó, phát sinh hiệu lực pháp luật. Ông T, bà H1 cùng vay vốn để kinh doanh đồ gỗ của gia đình nên việc ông cho rằng mình không nhận tiền nên không có nghĩa vụ trả nợ là không có căn cứ. Ông T cho rằng Tòa án có vi phạm khi không định giá tài sản trên mảnh đất gia đình ông đang thế chấp là không có căn cứ chấp nhận, bởi: Việc định giá tài sản có thể thực hiện trong giai đoạn xét xử hoặc trong giai đoạn thi hành án nên khi bản án được thi hành, các đương sự vẫn có quyền yêu cầu định giá tài sản để đảm bảo cho quyền lợi của mình. Hơn nữa, không có đương sự nào đề nghị Tòa án định giá tài sản. Vì vậy, theo quy định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự, không bắt buộc Tòa án phải định giá trong giai đoạn xét xử. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông B cho rằng Tòa án có vi phạm khi tuyên phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng 71.1m² đất và các tài sản gắn liền đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu ĐC, thị trấn ND, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ số AN 469810, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01285 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/2/2009 cho người sử dụng đất là ông Nguyễn Duy B và vợ là Phạm Thị Kim P (ông T có ý kiến tương tự) là không có căn cứ, bởi: Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 HĐTC quyền sử dụng đất ngày 06/9/2010 quy định: “Toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất đã thế chấp cũng đều thuộc tài sản thế chấp theo Hợp đồng này”. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về phần phát mại tài sản là có căn cứ. Ngoài ra, người kháng cáo còn nêu Tòa án nhân dân huyện TN có nhiều vi phạm trong tố tụng nhưng trong đơn không nêu rõ nội dung gì, tại phiên tòa, người kháng cáo cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự vi phạm thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm. Qua kiểm sát hồ sơ thấy: Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã đảm bảo đúng quy định pháp luật về trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

+ Về phần tính lãi suất của Ngân hàng, thấy: Quá trình xét xử sơ thẩm, bản án đã tuyên sai số tiền bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho VIB, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Cụ thể: Theo Bản án tuyên số tiền tính đến ngày 15/7/2020 là 3.417.028.398, trong đó: Số nợ gốc là 926.644.204 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.961.356 đồng, số tiền lãi quá hạn là 2.486.422.838 đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê giải ngân, thu nợ và tính lãi của Ngân hàng cung cấp cho Tòa án tại các BL 333 - 335 thể hiện: Khế ước số 239.08 ngày 26/8/2011 thể hiện dư nợ tính đến ngày 15/7/2020 là 1.565.108.709 đồng, bao gồm: Nợ gốc 426.644.204 đồng, lãi trong hạn 0 đồng, lãi quá hạn 1.138.464.505 đồng (VIB đã tính đúng số tiền nợ đối với khế ước này). Khế ước số 239.07 ngày 17/8/2011 thể hiện dư nợ tính đến ngày 15/7/2020 là 1.851.919.689 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 500.000.000 đồng; lãi trong hạn là 3.961.356 đồng; lãi quá hạn là 1.347.958.333 đồng. Tuy nhiên, căn cứ quá trình trả gốc, lãi đối với khế ước trên thấy: Đối với số tiền lãi trong hạn, bị đơn phải trả là 50.895.833 đồng, đã trả 53.928.366 đồng; như vậy, bị đơn đã trả thừa số tiền 3.032.533 đồng, số tiền này phải được đối trừ vào số tiền nợ gốc chuyển quá hạn. Số dư nợ gốc còn là: 500.000.000 đồng - 3.032.533 đồng = 496.967.467 đồng. Số dư nợ gốc trên chuyển quá hạn là từ ngày 17/2/2012, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (15/7/2020) thì số tiền lãi quá hạn là $496.967.467 \times 33\% \times 3071 \text{ ngày (số ngày quá hạn)} / 360 = 1.399.004.834$ đồng, đã trả lãi quá hạn là 59.583.333 đồng. Như vậy, nợ quá hạn của bị đơn là 1.339.421.501 đồng. Số tiền bị đơn nợ VIB tính đến thời điểm xét xử đối với khế ước trên là $496.967.467 + 1.339.421.501 = 1.836.388.968$ đồng. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày việc tính toán có nhầm lẫn và cung cấp bảng tính nợ mới cùng bảng kê quá trình thu nợ đối với bị đơn. Theo đó, số tiền lãi bị đơn đã trả là 225.808.590 đồng (không phải là 168.886.699 đồng như bảng kê tại giai đoạn sơ thẩm).

Về phát mại tài sản: Cần thiết sửa án sơ thẩm về thứ tự ưu tiên phát mại, theo đó: Phát mại tài sản của bị đơn là ông T, bà H1 trước, sau đó mới phát mại tài sản của người liên quan.

Vì các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của VIB, buộc ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho VIB số tiền tính đến ngày 15/7/2020 là 3.417.028.398 đồng; trong đó gốc số nợ là 936.644.204 đồng, tiền lãi trong hạn 3.961.356 đồng, số tiền lãi quá hạn là 2.486.422.838 đồng.

Kể từ ngày 16/7/2020, ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong HĐTD số 239/HĐTD1-VIB 33/10 ngày 06/9/2010 và khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong HĐTD, các bên có thỏa mãn về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay, lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng

cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho VIB thì VIB được quyền yêu cầu phát mại các tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ: Quyền sử dụng 71,1m² đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: BĐ, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ đất số AM 761355, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01220 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/6/2008 cho người sử dụng đất ông Đào Văn T, vợ là Nguyễn Thị H1. Sau khi phát mại tài sản của bị đơn, nếu không đủ thanh toán nợ thì VIB có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng 71,1m² đất và các tài sản gắn liền đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu ĐC, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ số AN 469810, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01285 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/2/2009 cho người sử dụng đất là ông Nguyễn Duy B, vợ là Phạm Thị Kim P. Trường hợp phát mại tài sản bảo đảm, nếu tài sản bảo đảm sau khi thanh toán hết các nghĩa vụ nếu còn thừa sẽ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Duy B và bà Phạm Thị Kim P, nếu còn thiếu thì ông T, bà H1 tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP QTVN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Kim P và bà Lê Thị H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vắng mặt tại phiên tòa, chỉ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đề nghị xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Xét kháng cáo của bị đơn:

[3] Xét việc ký kết HĐTD, Khế ước nhận nợ: Theo HĐTD số 239/HĐTD1-VIB33/10 ngày 06/9/2010, Khế ước nhận nợ số 239.07/KUNN1-VIB33/10 và Khế ước nhận nợ số 239.08/KUNN1-VIB33/10 được ký kết giữa VIB và bà Nguyễn Thị H1, theo đó số tiền là 1.500.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn

kinh doanh gỗ, hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày 06/9/2010 đến ngày 06/9/2011. Khi ký kết HĐTD số 239/HĐTD1-VIB33/10 ngày 06/9/2010 và các Khế ước nhận nợ các bên đều có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, thẩm quyền ký kết nên buộc các bên phải có trách nhiệm thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận.

[4] Ông T, bà H1 đều thừa nhận có ký vào HĐTD 239/HĐTD1-VIB33/10, Khế ước nhận nợ số 239.07/KUNN1-VIB33/10 và Khế ước nhận nợ số 239.08/KUNN1-VIB33/10 đồng thời bà H1 thừa nhận đã nhận đủ số tiền 1.500.000.000 đồng. Mặt khác, VIB khởi kiện ông T, bà H1 theo các Khế ước nhận nợ số 239.07/KUNN1-VIB33/10 và Khế ước nhận nợ số 239.08/KUNN1-VIB33/10 với tổng số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng. Kể từ khi vay nợ đến nay, ông T bà H1 đã trả được một phần nợ gốc và lãi; số tiền nợ gốc hiện còn lại là 926.644.204 đồng. Tại các Biên bản làm việc giữa VIB và khách hàng, ông T đều thừa nhận số tiền nợ gốc.

[5] Xét về yêu cầu trả tiền nợ gốc: Theo khoản 4 Điều 1 HĐTD số 239.07/KUNN1-VIB33/10 đã quy định về lãi suất vay: *“Áp dụng tại thời điểm giải ngân. Kỳ điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ và/hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay phải tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo đúng chính sách lãi suất của VIB tại từng thời kỳ và tuân thủ quy định của NHNN/pháp luật”*; đồng thời theo khoản 2 Điều 4 Hợp đồng tín dụng về trả nợ gốc và lãi đã quy định: *“Nếu bên vay không trả nợ đúng hạn và không được VIB đồng ý cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì phải thanh toán ngay toàn bộ số nợ còn lại theo lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất vay”*. Theo HĐTD đã quy định việc ngoài nợ gốc và tiền lãi, nếu bên vay không trả nợ đúng hạn thì còn phải chịu khoản lãi quá hạn với lãi suất nợ quá hạn là phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005. Như vậy, ông T, bà H1 phải có trách nhiệm trả nợ cho VIB số tiền nợ gốc là 926.644.204 đồng và tiền lãi trong hạn cũng như lãi quá hạn.

[6] Xét về cách tính mức lãi suất: Đối với lãi suất vay trong hạn, theo Điều 11 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc Ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng quy định về lãi suất cho vay: *“1- Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2- Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng”*. Đồng thời, theo Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/04/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận, theo đó, tại Điều 1 đã quy định: *“Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả.”* Theo khoản 1, khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày

30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước về việc Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng quy định về lãi suất cho vay: “1. Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại khoản 2 Điều này....4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

[7] Như vậy, mức lãi suất trong hạn theo HĐTD do các bên tự thỏa thuận với nhau. Ông T, bà H1 đều thừa nhận có ký các HĐTD nên thỏa thuận về lãi suất trong hạn của các bên đều phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với lãi suất quá hạn, việc xác định lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất vay đều phù hợp với các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tín dụng.

[8] Theo khoản 1 Điều 34 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định đối với các HĐTD được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành: “1. Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Thông tư này.” Do HĐTD được ký kết trước thời điểm Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực pháp luật nên vẫn thực hiện theo thỏa thuận ký kết tại HĐTD, do đó số ngày tính lãi vẫn tính theo HĐTD mà các bên đã ký kết là 360 ngày/năm như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận các nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[9] Xét kháng cáo của bị đơn về Hợp đồng thế chấp tài sản và xử lý tài sản thế chấp: Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 HĐTC quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị H1, ông Đào Văn T và VIB: “Toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích đất đã thế chấp cũng đều thuộc tài sản thế chấp theo Hợp đồng này”, theo đó các bên đã thỏa thuận ngoài thế chấp quyền sử dụng đất thì các tài sản gắn liền trên đất cũng đều thuộc tài sản thế chấp. Mặt khác, theo ông T, bà H1 trình bày thì các tài sản trên đất đều do ông T, bà H1 đầu tư xây dựng, thuộc quyền sử dụng

của ông bà, do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 716 Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 1 Điều 326 Bộ luật Dân sự 2015 thì ngoài quyền sử dụng đất, các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của người thế chấp và đã có thỏa thuận nên các tài sản trên đất vẫn thuộc tài sản bảo đảm nên việc tuyên phát mại tài sản như Bản án sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[10] Để đảm bảo quyền lợi của người thế chấp vay tài sản và người thế chấp bảo lãnh cho khoản vay tại VIB, trường hợp VIB yêu cầu phát mại tài sản để thu hồi nợ thì cần xem xét về thứ tự phát mại tài sản và quyền ưu tiên mua tài sản, theo đó thứ tự phát mại các tài sản đảm bảo như sau: Phát mại Quyền sử dụng 71,1m² đất và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: BD, thị trấn ND, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ số AM 761355, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01220 do UBND huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/6/2008 cho người sử dụng đất ông Đào Văn T, vợ là Nguyễn Thị H1 trước, nếu số tiền phát mại không đủ trả nợ cho VIB sẽ phát mại Quyền sử dụng 71,1m² đất và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu DC, thị trấn ND, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ số AN 469810, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H/01285 do Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/2/2009 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Duy B, vợ là Phạm Thị Kim P.

[11] Nếu số tiền bán tài sản thế chấp lớn hơn khoản nợ phải trả cho VIB thì phần chênh lệch sẽ được trả lại cho bên thế chấp. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền ưu tiên mua tài sản phát mại mà mình thế chấp nêu trên.

[12] Theo yêu cầu của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa bà Lê Thị H2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì bị đơn trình bày đã vay số tiền trên hộ bà H2. Khi giải quyết vụ án, tại bản án sơ thẩm, chưa nhận định đến vai trò của bà H2 là thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm. Bị đơn đều thừa nhận có ký vào các HĐTD, HĐTC và các khế ước nhận nợ; do đó, việc đưa tiền vay cho bà H2 không liên quan trong vụ án này, bị đơn có quyền làm đơn khởi kiện để giải quyết tranh chấp bằng vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu và phải cung cấp các tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[13] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về cách tính lãi theo bản án sơ thẩm có nhầm lẫn là đúng, nhưng nguyên đơn đã xuất trình được tài liệu giải trình do tính toán, ghi nhầm nhưng vẫn đúng khoản tiền gốc, lãi, lãi quá hạn như yêu cầu tại cấp sơ thẩm. Theo phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2020/KDTM-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng về phần thứ tự phát mại và ưu tiên mua tài sản phát mại.

- Về án phí kinh doanh thương mại: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 100.340.500 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[15] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274, 280, 292, 293, 299, 303, 317, 323, 325, 342, 463, 466, 716 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước về việc Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng quy định về lãi suất cho vay;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm; Án lệ số 11/2017/AL về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất;

Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP QTVN, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Đào Văn T; sửa Bản án sơ thẩm, cụ thể:

1. Buộc ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP QTVN số tiền tính đến ngày 15/7/2020 là **3.417.028.398** (*Ba tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, không trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm chín mươi tám*) đồng (trong đó: nợ gốc là 926.644.204 đồng, lãi trong hạn là 3.961.356 đồng, lãi quá hạn là **2.486.422.838** đồng).

Kể từ ngày 16/7/2020, ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 239/HĐTD1-VIB33/10 ngày 06/9/2010 và các Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án

cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không trả đủ nợ cho Ngân hàng TMCP QTVN thì Ngân hàng TMCP QTVN được quyền yêu cầu phát mại các tài sản thế chấp theo thứ tự sau để thu hồi nợ:

- Thứ nhất: Quyền sử dụng 71,1m² đất và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: BĐ, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 761355, sổ vào sổ cấp H/01220 do Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/6/2008 cho người sử dụng đất ông Đào Văn T, vợ là Nguyễn Thị H1.

- Thứ hai: Sau khi phát mại tài sản thế chấp của ông T, bà H1 nêu trên không đủ để thanh toán nợ thì phát mại Quyền sử dụng 71,1m² đất và các tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu Đồng Cau, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 469810, sổ vào sổ cấp H/01285 do Ủy ban nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/2/2009 cho người sử dụng đất ông Nguyễn Duy B, vợ là Phạm Thị Kim P.

Trường hợp phát mại tài sản bảo đảm, nếu tài sản bảo đảm sau khi thanh toán hết các nghĩa vụ nếu còn thừa sẽ hoàn trả lại cho ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị H1 (nếu là tài sản của ông T, bà H1), ông Nguyễn Duy B, bà Phạm Thị Kim P (nếu là tài sản của ông B, bà P); nếu thiếu thì ông T, bà H1 tiếp tục thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP QTVN.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy B, bà Phạm Thị Kim P được quyền ưu tiên mua tài sản phát mại trên.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- + Ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H1 phải nộp 100.340.500 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- + Trả lại cho Ngân hàng TMCP QTVN số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003362 ngày 06/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Đào Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Đào Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002424 ngày 23/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện TN;
- TAND huyện TN;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà